

# Bài 12: Bệnh viện ở bên cạnh hiệu thuốc

## 12과: 병원 옆에 약국이 있어요



Học về Vị trí và Phương hướng (위치와 길 찾기)

# Bạn đang ở một con phố lạ tại Hàn Quốc. Làm sao để tìm đường?

Bài học này chính là tấm bản đồ bạn cần. Chúng ta sẽ cùng nhau trang bị những công cụ ngôn ngữ cần thiết để bạn có thể tự tin hỏi đường và tìm đến đúng nơi mình muốn.



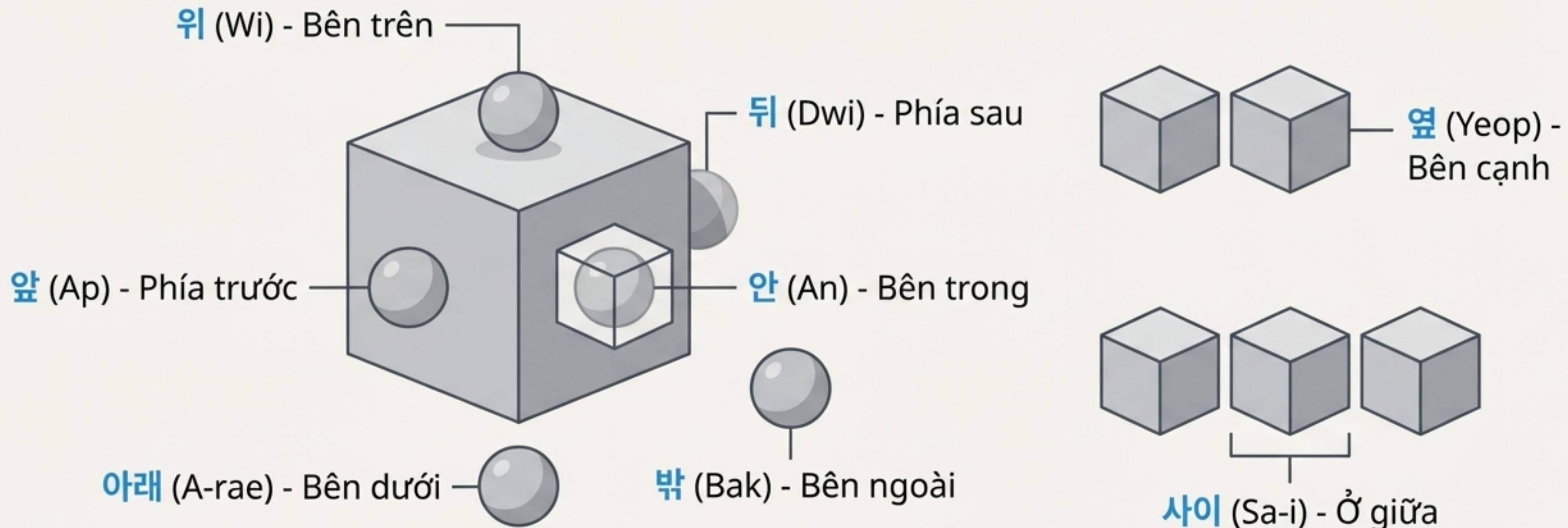
# Bước 1: Những Viên Gạch Nền Tảng



Xây dựng nền tảng từ vững về địa điểm và phương hướng.

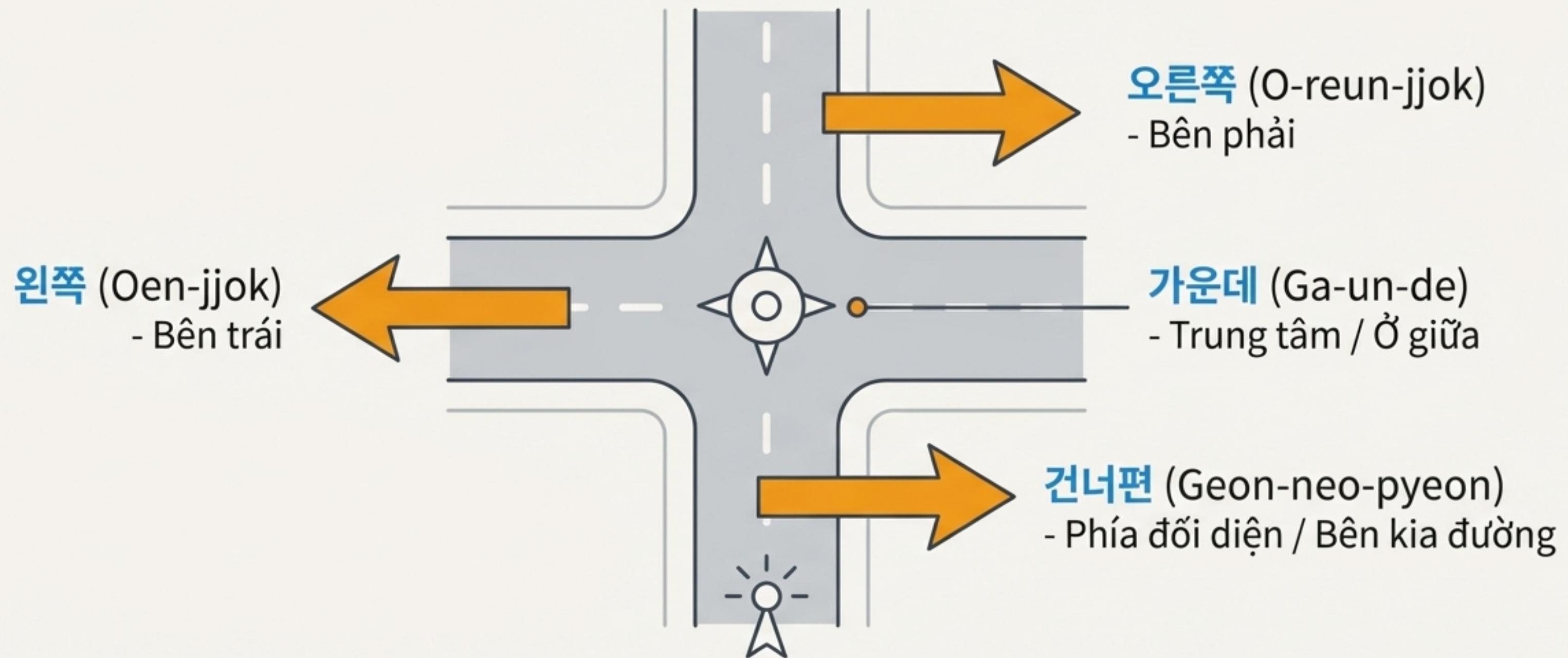
# Từ vựng 1: Xác định Vị trí Tương đối

Hiểu rõ các từ chỉ vị trí cơ bản để mô tả mọi thứ xung quanh bạn.



# Từ vựng 2: Xác định Phương hướng

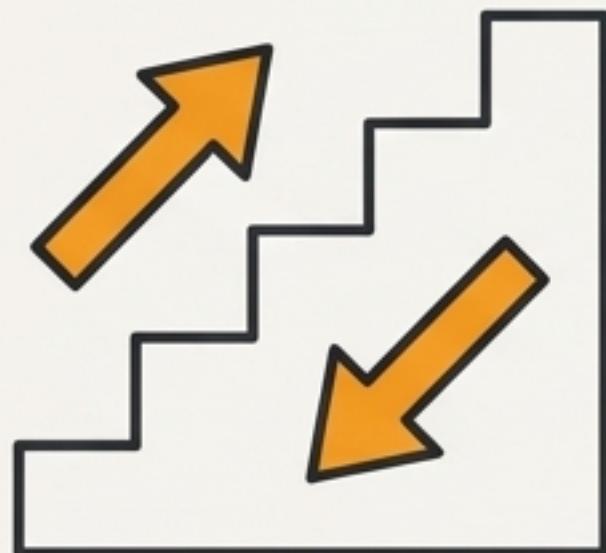
Nắm vững các hướng đi chính.



# Từ vựng 3: Động từ Di chuyển

Các hành động chính bạn sẽ nghe và sử dụng khi chỉ đường.

Đi lên / Đi xuống



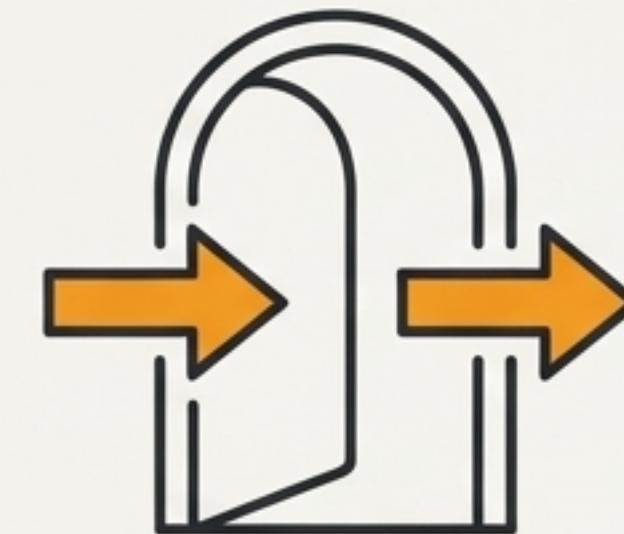
올라가다

(Ol-la-ga-da) -  
Đi lên

내려가다

(Nae-ryeo-ga-da) -  
Đi xuống

Đi vào / Đi ra



들어가다

(Deu-reo-ga-da)  
- Đi vào

나가다

(Na-ga-da) -  
Đi ra

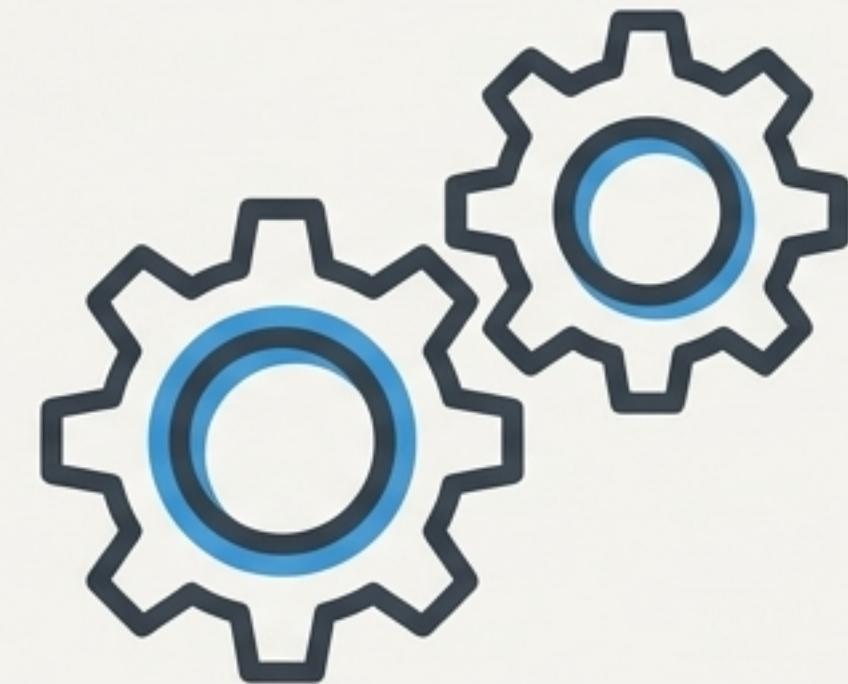
Đi lại / Quay về



돌아가다

(Do-ra-ga-da)  
- Quay lại

# Bước 2: Chất Kết Dính



Học ngữ pháp để liên kết các từ vựng  
thành câu hoàn chỉnh.

# Ngữ pháp 1: Mệnh lệnh lịch sự `(으)세요`

Dùng để đưa ra yêu cầu, mệnh lệnh hoặc chỉ dẫn một cách lịch sự.  
Tương đương với "Hãy..." hoặc "Vui lòng..." trong tiếng Việt.

Gốc động từ kết thúc bằng **NGUYÊN ÂM** + 세요

가다 (ga-da) → 가 + **세요** → **가세요** (ga-se-yo) - Hãy đi đi.

Gốc động từ kết thúc bằng **PHỤ ÂM** + 으세요

앉다 (an-da) → 앉 + **으세요** → **앉으세요** (an-jeu-se-yo) - Hãy ngồi đi.

# Ngữ pháp 2: Chỉ phương hướng `(으)로`

Tiểu từ gắn sau danh từ chỉ phương hướng để thể hiện hướng của hành động.  
Có nghĩa là ‘về phía...’, ‘theo hướng...’.

## Ví dụ 1 (Hướng đi):

**오른쪽으로** 가세요. (O-reun-jjok-eu-ro ga-se-yo.) - Hãy đi về phía bên phải.



## Ví dụ 2 (Vị trí):

**위로** 올라가세요. (Wi-ro ol-la-ga-se-yo.) - Hãy đi lên trên.



## Ví dụ 3 (Hành động):

**앞으로** 가세요. (A-peu-ro ga-se-yo) - Hãy đi thẳng về phía trước.



# Bước 3: Xây Dựng Cuộc Trò Chuyện



Áp dụng những gì đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế.

# Tình huống 1: Tìm ngân hàng trong tòa nhà



Tuan

이 건물에 은행이 있어요? (I geon-mul-e eun-haeng-i i-sseo-yo?)  
Tòa nhà này có ngân hàng không ạ?



Woman

네, 있어요. (Ne, i-sseo-yo.)  
Vâng, có ạ.



Tuan

은행이 어디에 있어요? (Eun-haeng-i eo-di-e i-sseo-yo?)  
Ngân hàng ở đâu ạ?

Cụm từ chính  
để hỏi vị trí.

Ứng dụng ngữ pháp  
**(으)로** (phương hướng)  
và **(으)세요** (mệnh lệnh).

지하 1층에 있어요. 저기로 내려가세요.  
(Ji-ha il-cheung-e i-sseo-yo. Jeo-gi-ro nae-ryeo-ga-se-yo.)  
Ở tầng hầm B1 ạ. Anh hãy đi xuống lối kia.



Woman

# Tình huống 2: Hỏi đường đến hiệu thuốc



Suru

이 근처에 약국이 있어요?  
(I geun-cheo-e yak-guk-i i-sseo-yo?)  
- Gần đây có hiệu thuốc không ạ?



Man

네, 있어요.  
(Ne, i-sseo-yo.)  
- Vâng, có ạ.



Suru

약국이 어디에 있어요?  
(Yak-guk-i eo-di-e i-sseo-yo?)  
- Hiệu thuốc ở đâu ạ?



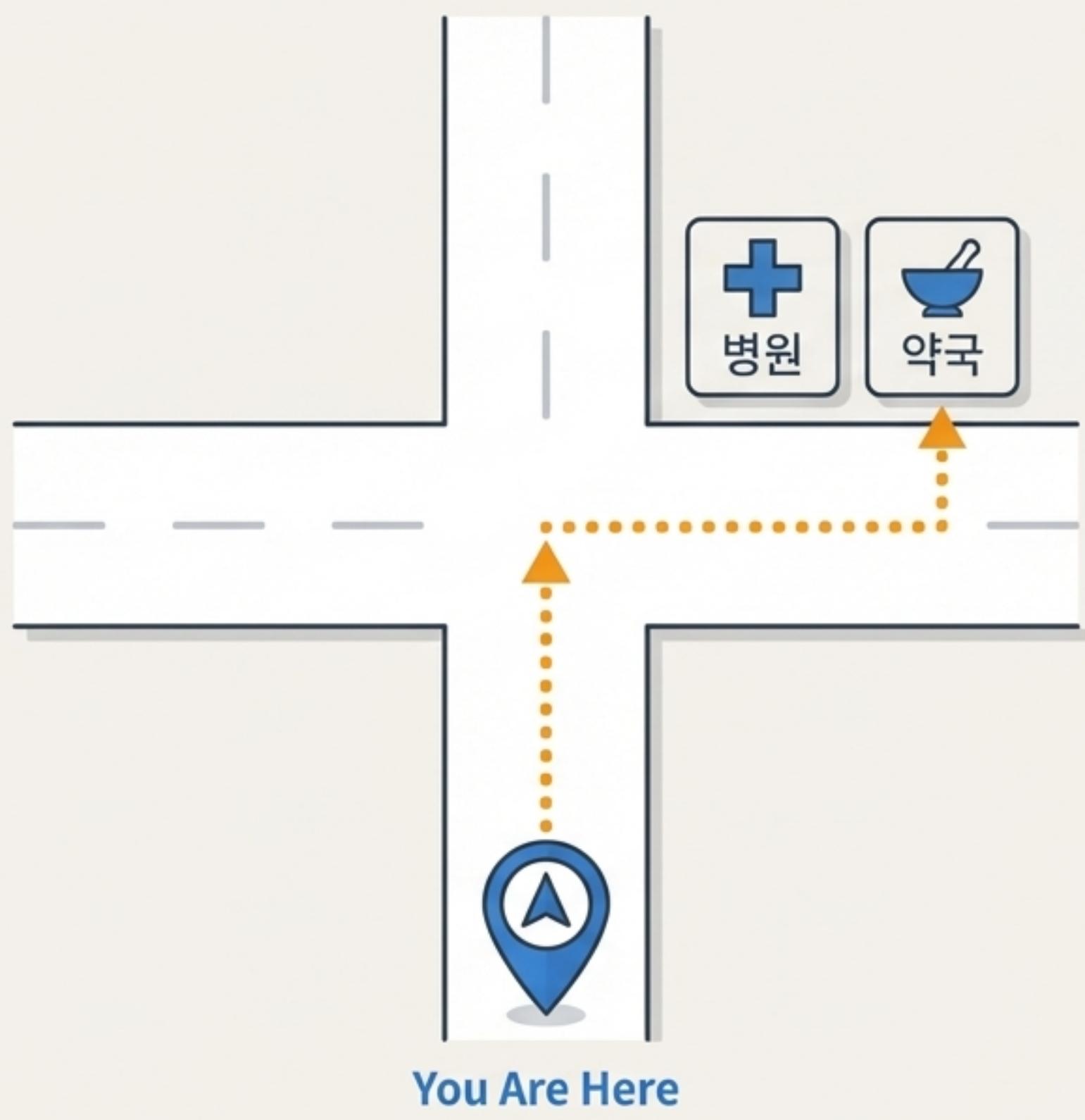
Man

저 사거리에서 오른쪽으로 가세요.  
(Jeo sa-geo-ri-e-seo o-reun-jjok-eu-ro ga-se-yo.)  
- Hãy đi về phía bên phải ở ngã tư kia.



Man

그러면 병원 옆에 약국이 있어요.  
(Geu-reo-myeon byeong-won yeop-e yak-guk-i  
i-sseo-yo.)  
- Sau đó sẽ thấy hiệu thuốc ở bên cạnh bệnh viện.



# Bản Đồ Kiến Thức Của Bạn

Tóm tắt những công cụ dẫn đường thiết yếu.

## ? Hỏi Vị Trí

Sử dụng cấu trúc `[Địa điểm] + 이/가 어  
디에 있어요?`

\*Ví dụ\*: **약국이 어디에 있어요?**

## ! Ra Lệnh Lịch SỰ

Sử dụng `[Động từ] + (으)세요`

\*Ví dụ\*: **내려가세요.**

## ➔ Chỉ Phương Hướng

Sử dụng `[Danh từ hướng] + (으)로`

\*Ví dụ\*: **오른쪽으로 가세요.**

## ⛏ Từ Vựng Vị Trí Cốt Lõi

**위** (trên), **아래** (dưới), **앞** (trước), **뒤** (sau),  
**옆** (bên cạnh), **사이** (ở giữa).

# Giờ bạn đã tự tin hơn để khám phá Hàn Quốc.

Chúc mừng! Bạn đã nắm vững  
những kỹ năng cần thiết để không  
còn lạc lối. Hãy sử dụng ‘tấm bản  
đồ’ này để tự tin giao tiếp và tìm  
đường.

